

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: BKC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
	Ông Bùi Đăng Hòa	Ủy viên
	Ông Đinh Trung Hiếu	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên
	Bà Hoàng Thị Định	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ban Giám đốc	Ông Mai Văn Bản	Tổng Giám đốc
	Ông Nông Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hoàng Thị Định	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hữu Độ	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Phi Hồ

Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 08 năm 2013

Trụ sở chính TP. Hà Nội:

Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

T +84 (4) 3 783 2121

F +84 (4) 3 783 2122

E info@cpavietnam.vn

W www.cpavietnam.vn

Số. 513/2013/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Quốc Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1382-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		36.964.206.982	50.782.510.162
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.597.150.903	758.752.635
1. Tiền	111	5.1	4.597.150.903	758.752.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.465.351.107	20.891.202.118
1. Phải thu khách hàng	131		9.390.656.920	17.543.604.828
2. Trả trước cho người bán	132		1.857.553.404	1.823.412.611
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	2.359.000.010	2.677.716.828
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.141.859.227)	(1.153.532.149)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	17.661.873.916	26.864.460.633
1. Hàng tồn kho	141		17.661.873.916	26.864.460.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.239.831.056	2.268.094.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	971.801.643	967.821.015
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		116.152.320	115.184.656
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.151.877.093	1.185.089.105
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+270)	200		91.983.791.278	90.386.398.712
II- Tài sản cố định	220		82.340.269.522	81.277.812.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	54.458.917.942	49.864.778.782
<i>Nguyên giá</i>	222		97.527.848.151	92.662.770.806
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(43.068.930.209)	(42.797.992.024)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.117.880.961	1.156.919.050
<i>Nguyên giá</i>	228		1.845.379.086	1.920.279.086
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(727.498.125)	(763.360.036)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	26.763.470.619	30.256.115.063
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	5.689.955.648	5.689.955.648
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		839.119.828	839.119.828
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.850.835.820	4.850.835.820
V- Tài sản dài hạn khác	270		3.953.566.108	3.418.630.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	5.10	3.299.261.846	2.764.325.907
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		385.238.623	385.238.623
3. Tài sản dài hạn khác	273		269.065.639	269.065.639
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		128.947.998.260	141.168.908.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		55.634.038.345	64.268.636.794
I- Nợ ngắn hạn	310		55.616.038.345	64.250.636.794
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	8.412.101.572	12.554.280.746
2. Phải trả người bán	312		7.672.599.545	7.804.266.561
3. Người mua trả tiền trước	313		21.459.838.170	21.371.059.636
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	824.861.967	1.480.411.529
5. Phải trả người lao động	315		2.352.008.462	4.365.891.419
6. Chi phí phải trả	316		96.589.860	302.695.021
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	15.026.543.319	16.595.636.432
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(228.504.550)	(223.604.550)
II- Nợ dài hạn	330		18.000.000	18.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		18.000.000	18.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		70.585.220.255	74.112.164.822
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	70.585.220.255	74.112.164.822
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.347.000.000	60.347.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.890.739	16.075.321.615
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(6.644.838.836)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.374.860.593	11.374.860.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.025.846.951	2.025.846.951
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.215.378.028)	(9.066.025.501)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.728.739.660	2.788.107.258
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		128.947.998.260	141.168.908.874

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 08 năm 2013

Người lập



Nông Thanh Tùng

KT. Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	13.449.940.205	16.515.140.722
2. Các khoản giảm trừ	02	5.15	42.556.961	102.330.749
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.15	13.407.383.244	16.412.809.973
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	21.220.309.455	18.498.003.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(7.812.926.211)	(2.085.193.513)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	103.908.666	288.339.642
7. Chi phí tài chính	22	5.18	742.003.581	836.051.270
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		742.003.581	477.458.760
8. Chi phí bán hàng	24		57.123.782	63.162.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.046.070.172	3.767.834.596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(12.554.215.080)	(6.463.901.804)
11. Thu nhập khác	31	5.19	1.505.354.754	144.000.000
12. Chi phí khác	32	5.20	159.859.799	477.618.878
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.345.494.955	(333.618.878)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30+40+50)	60		(11.208.720.125)	(6.797.520.682)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	5.21	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60-61-62)	70		(11.208.720.125)	(6.797.520.682)
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(59.367.598)	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	72		(11.149.352.527)	(6.797.520.682)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	5.22	(2.027)	(1.199)

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 08 năm 2013

Người lập

Nông Thanh Tùng

KT. Kế toán trưởng

Trần Thị Yến

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	(11.208.720.125)	(6.797.520.682)
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.960.908.017	2.443.842.104
- Các khoản dự phòng	03	(11.672.922)	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(103.908.666)	(288.339.642)
- Chi phí lãi vay	06	742.003.581	477.458.760
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(8.621.390.115)	(4.164.559.460)
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	8.469.768.281	(3.383.652.963)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	9.202.586.717	(10.419.513.548)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(4.492.419.275)	19.273.462.764
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(538.916.567)	(464.180.723)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(742.003.581)	(484.883.760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(960.128.954)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	476.513.346	629.300.108
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.900.000)	(1.869.049.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.749.238.806	(1.843.205.729)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.494.977.990)	(5.202.932.784)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(850.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	103.908.666	288.339.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.391.069.324)	(5.764.593.142)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ CSH	31	7.622.407.960	419.314.379
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.330.101.572	11.416.922.342
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.472.280.746)	(2.029.627.240)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.294.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.480.228.786	9.804.315.231
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.838.398.268	2.196.516.360
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	758.752.635	2.030.415.607
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.597.150.903	4.226.931.967

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 08 năm 2013

Người lập

Kí. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nông Thanh Tùng



Trần Thị Yến



Vũ Phi Hồ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ là 60.347.000.000 đồng.

Địa chỉ đăng ký: Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động bình quân: 232 người.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thái Nguyên;
- Nhà Máy nước khoáng AVA;
- Nhà máy Chế biến rau quả và Nước giải khát;
- Xí nghiệp Tuyển khoáng Bằng Lũng;
- Xí nghiệp Bột kẽm Ô xít;
- Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng.

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp ngày 18/9/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 25/7/2008. Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn hiện nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, công ty con nhưng chưa thay đổi đăng ký kinh doanh.
- Công ty TNHH Hòa Thiên hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600995682 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 26/10/2011. Công ty Cổ phần Khoáng sản nắm giữ 52% vốn điều lệ theo đăng ký và 52,47% theo vốn thực góp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Khai thác khoáng sản phi kim loại, thạch anh, barit, Fenpat, cao lanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh và chế biến xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản, các loại quả, rau, củ...;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, tư vấn thăm dò, khai thác mỏ và luyện kim;
- Đầu tư tài chính; Khai thác, sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước khoáng;
- Tái chế phế liệu kim loại; Sản xuất và mua bán gạch, ngói, phụ gia xi măng...;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh kho bến bãi;
- Sản xuất và kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Sản xuất xi măng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát,...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới kể từ ngày 30/06/2013.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, Báo cáo của Công ty mẹ phát sinh khoản lỗ 11.081.175.033 đồng và tại 30/6/2013 công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 16.682.151.672 đồng. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có thể thu được trong tương lai, khả năng vay vốn từ các tổ chức tín dụng cũng như khả năng huy động vốn của các nhà đầu tư. Kế hoạch tài chính của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này như sau:

- Công ty đã có các khoản cam kết tín dụng của một số Ngân hàng thương mại theo các hợp đồng hạn mức tín dụng.
- Công ty cũng đang tìm các nguồn tài chính khác để có thể tự trang trải các khoản nợ khi đáo hạn.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn nêu trên.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất bởi các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Góp vốn liên doanh và Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh là khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản**Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Giấy phép khai thác khoáng sản, chi phí sử dụng đất và tài sản vô hình là phần mềm quản lý. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với Tài sản cố định vô hình. Kế toán Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản**Thời gian khấu hao (Năm)**

Quyền khai thác khoáng sản	05
Chi phí sử dụng đất	20
Tài sản vô hình khác	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh khoáng sản, rượu và nước giải khát, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.142.985.624	288.115.604
Tiền gửi ngân hàng	3.454.165.279	470.637.031
Tổng	4.597.150.903	758.752.635

5.2 Phải thu khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phòng Kinh doanh	150.000.000	150.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	225.238.080
Công ty Bảo vệ Thiên Thành	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	1.646.409.540	2.202.478.748
Tổng	2.359.000.010	2.677.716.828

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	60.084.140	60.084.140
Nguyên liệu, vật liệu	8.845.967.652	9.160.755.145
Công cụ, dụng cụ	691.660.259	771.820.996
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.499.425.028	6.631.716.861
Thành phẩm	4.071.871.352	9.791.202.162
Hàng hoá	138.863.451	94.879.295
Hàng gửi đi bán	354.002.034	354.002.034
Tổng	17.661.873.916	26.864.460.633

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	967.821.015	1.451.346.928
Tăng trong kỳ	185.052.246	210.989.545
Kết chuyển vào chi phí	181.071.618	181.982.001
Tại ngày 30 tháng 06	971.801.643	1.480.354.472
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khoan thăm dò tại Mỏ Nà Bốp - Pù sáp	142.712.246	142.712.246
Chi phí nhà máy luyện chì	355.558.617	355.558.617
Chi phí sửa chữa lò quay	343.727.600	343.727.600
Công cụ dụng cụ	129.803.180	125.822.552
Tổng	971.801.643	967.821.015

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.066.877.093	1.100.089.105
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85.000.000	85.000.000
Tổng	1.151.877.093	1.185.089.105

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	43.783.269.805	39.997.812.504	6.458.834.838	1.056.943.889	1.365.909.770	92.662.770.806
Tăng trong kỳ	5.195.216.187	180.000.000	1.524.614.528	-	-	6.899.830.715
Mua trong kỳ	-	180.000.000	1.019.636.362	-	-	1.199.636.362
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.195.216.187	-	504.978.166	-	-	5.700.194.353
Giảm trong kỳ	216.550.043	915.531.383	111.804.620	680.020.961	110.846.363	2.034.753.370
Điều chuyển theo TT 45	216.550.043	915.531.383	111.804.620	680.020.961	110.846.363	2.034.753.370
Tại ngày 30/6/2013	48.761.935.949	39.262.281.121	7.871.644.746	376.922.928	1.255.063.407	97.527.848.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	11.901.133.616	24.308.471.822	4.479.709.376	742.767.440	1.365.909.770	42.797.992.024
Tăng trong kỳ	623.537.188	967.274.167	294.701.180	41.990.725	-	1.927.503.260
Khấu hao trong kỳ	623.537.188	967.274.167	294.701.180	41.990.725	-	1.927.503.260
Giảm trong kỳ	196.039.158	629.457.999	97.203.305	623.018.250	110.846.363	1.656.565.075
Điều chuyển theo TT 45	196.039.158	629.457.999	97.203.305	623.018.250	110.846.363	1.656.565.075
Tại ngày 30/6/2013	12.328.631.646	24.646.287.990	4.677.207.251	161.739.915	1.255.063.407	43.068.930.209
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	31.882.136.189	15.689.340.682	1.979.125.462	314.176.449	-	49.864.778.782
Tại ngày 30/6/2013	36.433.304.303	14.615.993.131	3.194.437.495	215.183.013	-	54.458.917.942

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

25.180.521.600 VND

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	1.050.354.127	795.024.959	74.900.000	1.920.279.086
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	74.900.000	74.900.000
Điều chuyển theo TT 45	-	-	74.900.000	74.900.000
Tại ngày 30/06/2013	1.050.354.127	795.024.959	-	1.845.379.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	696.910.034	-	66.450.002	763.360.036
Tăng trong kỳ	30.588.091	-	2.816.666	33.404.757
Khấu hao trong kỳ	30.588.091	-	2.816.666	33.404.757
Giảm trong kỳ	-	-	69.266.668	69.266.668
Điều chuyển theo TT 45	-	-	69.266.668	69.266.668
Tại ngày 30/06/2013	727.498.125	-	-	727.498.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2013	353.444.093	795.024.959	8.449.998	1.156.919.050
Tại ngày 30/06/2013	322.856.002	795.024.959	-	1.117.880.961

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	30.256.115.063	22.806.961.217
Phát sinh tăng	2.295.341.628	4.115.920.101
Phát sinh giảm	5.787.986.072	2.088.538.009
- Kết chuyển tài sản cố định	5.700.194.353	1.899.921.892
- Kết chuyển chi phí	87.791.719	188.616.117
Tại ngày 30 tháng 06	26.763.470.619	24.834.343.309
Chi tiết các công trình lớn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nhà máy luyện chì	216.052.423	216.052.423
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9.142.124.595	8.802.456.287
Sửa chữa lớn tại XN Bột kềm và Ô xít	286.617.446	250.311.270
Xưởng in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614
Điểm mỏ chì kềm Tùm Tó, Nà Ruồng	1.767.815.022	1.767.815.022
Đường, công, sân, đập, trạm bơm xưởng tuyển	2.730.345.841	2.714.479.101
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyển khoáng	1.600.299.829	1.600.299.829
Dự án nhà máy xi măng Chợ Mới	2.639.741.198	2.639.741.198
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	1.030.617.713	1.030.617.713
Dự án mỏ vàng Pắc Lạng	4.615.190.347	4.511.630.328
Mở rộng nhà máy Rau quả	1.568.275.964	1.272.613.739
Nhà máy Công ty TNHH Hòa Thiên	43.813.660	4.835.499.743
Cải tạo văn phòng	419.468.667	-
Hầm rượu Nhà máy chế biến rau quả	518.020.500	-
Các công trình khác	75.800.800	505.311.796
Tổng	26.763.470.619	30.256.115.063

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh		839.119.828		839.119.828
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	147.509	839.119.828	147.509	839.119.828
Đầu tư dài hạn khác		4.850.835.820		4.850.835.820
Đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào	-	4.730.835.820	-	4.730.835.820
Tổng Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	12.000	120.000.000	12.000	120.000.000
Cộng	147.509	5.689.955.648	159.509	5.689.955.648

Ngày 15/09/2007, Công ty đã ký bản thoả thuận hợp tác đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản với Công ty State Joint Venture of Trade Enterprise Complete Import - Export nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Theo đó, Công ty tiến hành lập Văn phòng Đại diện tại nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và các hoạt động nghiên cứu, đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản.

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Nơi thành lập	Sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	26,5%	Kinh doanh thương mại và du lịch

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.764.325.907	3.277.976.881
Tăng	583.134.589	526.561.438
Phân bổ vào chi phí trong năm	48.198.650	91.388.259
Tại ngày 31 tháng 12	3.299.261.846	3.713.150.060
Chi tiết theo khoản mục chi phí	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trước hoạt động Nhà máy luyện chì	1.894.534.622	1.894.534.622
Vật tư nhà máy chế biến rau quả	83.312.120	83.312.120
GTCL của TSCĐ	383.821.627	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	937.593.477	786.479.165
Tổng	3.299.261.846	2.764.325.907

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	6.330.101.572	8.432.280.746
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn ⁽¹⁾	870.000.000	2.004.732.476
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn ⁽²⁾	5.460.101.572	6.427.548.270
Vay ngắn hạn khác	2.082.000.000	4.122.000.000
Công ty TNHH Doanh Trí	52.000.000	52.000.000
Các cá nhân khác	2.030.000.000	4.070.000.000
Tổng	8.412.101.572	12.554.280.746

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 22/2/2013; lãi suất 13,5%/ năm (đ/c theo thông báo của NH) trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng; thời hạn 9 tháng kể từ ngày HĐ hiệu lực. TS đảm bảo theo QĐ; MĐ vay: trả tiền vay cho Văn phòng công ty và Xí nghiệp.

(2) Hợp đồng tín dụng cũ số 01.03.12 ngày 16/4/2012 và Hợp đồng tín dụng số 02.04.13/HĐTD-DN ngày 26/4/2013 với NH TMCP Công Thương VN- Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng từ ngày 26/4/2013 đến 26/4/2014. Lãi suất cho vay thả nổi, tại thời điểm ký HĐ tín dụng là 12,5%/ năm. Bảo đảm tiền vay: TS thế chấp là các hạng mục xây lắp của Nhà máy luyện chì công suất 10.000 tấn/ năm theo PL chi tiết về các hạng mục xây lắp, giá trị nghĩa vụ được bảo đảm của TSBĐ là: 25.180.521.600 đồng, chi tiết quy định cụ thể tại HĐ thế chấp số 01.03.12/HĐTC-DN ngày 12/4/2012.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	358.267.368	1.032.468.620
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.136.990	36.601.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.238.623	385.238.623
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.245.230
Thuế tài nguyên	36.142.816	12.857.385
Các loại thuế khác	2.245.230	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.830.940	11.000.000
Tổng	824.861.967	1.480.411.529

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCD	360.534.611	490.592.892
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.666.008.708	16.105.043.540
Công ty Liên doanh Kim Loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
Tiền cổ tức phải trả	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	7.900.000.000	9.250.000.000
Các khoản phải trả khác	2.500.119.148	2.589.153.980
Tổng	15.026.543.319	16.595.636.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN/HN

5.14 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	60.347.000.000	16.011.030.000	(6.999.861.600)	11.374.860.593	2.025.846.951	7.864.462.304	90.623.338.248
Tăng trong năm	-	64.291.615	-	-	-	(16.919.406.620)	(16.855.115.005)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(16.936.992.620)	(16.936.992.620)
Tăng khác	-	64.291.615	-	-	-	17.586.000	81.877.615
Giảm trong năm	-	-	(355.022.764)	-	-	11.081.185	(343.941.579)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(355.022.764)	-	-	-	(355.022.764)
Giảm khác	-	-	-	-	-	11.081.185	11.081.185
Số dư tại 31/12/2012	60.347.000.000	16.075.321.615	(6.644.838.836)	11.374.860.593	2.025.846.951	(9.066.025.501)	74.112.164.822
Số dư tại 01/01/2013	60.347.000.000	16.075.321.615	(6.644.838.836)	11.374.860.593	2.025.846.951	(9.066.025.501)	74.112.164.822
Tăng trong kỳ	-	977.569.124	-	-	-	(11.149.352.527)	(10.171.783.403)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(11.149.352.527)	(11.149.352.527)
Tăng khác	-	977.569.124	-	-	-	-	977.569.124
Giảm trong kỳ	-	-	(6.644.838.836)	-	-	-	(6.644.838.836)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(6.644.838.836)	-	-	-	(6.644.838.836)
Số dư tại 30/06/2013	60.347.000.000	17.052.890.739	-	11.374.860.593	2.025.846.951	(20.215.378.028)	70.585.220.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN/HN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	60.347.000.000	60.347.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	60.347.000.000	60.347.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

Cổ phiếu

	30/6/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.034.700	6.034.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.034.700	6.034.700
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	6.034.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	561.500
Cổ phiếu phổ thông	-	561.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.034.700	5.473.200
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	5.473.200
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã số chứng khoán là BKC. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

5.15 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Doanh thu bán hàng	13.449.940.205	16.515.140.722
Tổng	13.449.940.205	16.515.140.722
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.556.961	102.330.749
Tổng	42.556.961	102.330.749
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	13.407.383.244	16.412.809.973
Tổng	13.407.383.244	16.412.809.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN/HN

5.16 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Giá vốn hàng bán	21.220.309.455	18.498.003.486
Tổng	21.220.309.455	18.498.003.486

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.908.666	288.339.642
Tổng	103.908.666	288.339.642

5.18 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	742.003.581	477.458.760
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	358.592.510
Tổng	742.003.581	836.051.270

5.19 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Thu từ cho thuê văn phòng	93.818.182	144.000.000
Thu nhập khác	1.411.536.572	-
Tổng	1.505.354.754	144.000.000

5.20 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế	-	430.605.228
Chi phí khác	159.859.799	47.013.650
Tổng	159.859.799	477.618.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN/HN

5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế + Các khoản điều chỉnh tăng	(11.208.720.125) -	(6.797.520.682) 450.605.228
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.208.720.125)	(6.346.915.454)
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

5.22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(11.208.720.125)	(6.797.520.682)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(11.208.720.125)	(6.797.520.682)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.528.581	5.667.742
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.027)	(1.199)

5.23 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	5.137.059.729
Chi phí nhân công	3.264.799.689	9.259.387.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.960.908.017	2.443.842.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.283.599.929	698.785.900
Chi phí khác bằng tiền	1.535.753.408	900.001.960
Tổng	8.045.061.043	18.439.077.006

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ngày 29/07/2013, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013. Theo đó, Nghị quyết đã thông qua việc bầu và miễn nhiệm các chức danh thuộc Hội đồng Quản trị Công ty. Ông Mai Văn Bản vẫn được tín nhiệm bầu giữ chức Chủ tịch HĐQT, các thành viên khác thay đổi cụ thể như sau:

Bầu bổ sung các thành viên Hội đồng Quản trị đối với:

- Ông Vũ Phi Hồ - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Đinh Văn Hiến - Ủy viên
- Ông Mai Thanh Sơn - Ủy viên
- Ông Phạm Bình Nguyên - Ủy viên

Miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị đối với:

- Ông Nguyễn Văn Thành
- Ông Đinh Trung Hiếu
- Bà Hoàng Thị Định

Hội đồng Quản trị Công ty cũng bỏ nhiệm Ông Vũ Phi Hồ - Thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức danh Tổng Giám đốc thay Ông Mai Văn Bản điều hành hoạt động của Công ty từ ngày 02/8/2013.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Hội Đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	105.000.000	235.000.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	289.345.870	431.445.720

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	2.953.731.622	3.003.731.622
Công ty CP Đầu tư thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.953.731.622	3.003.731.622

6.3 Báo cáo bộ phận

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Khai thác khoáng sản, Sản xuất nhiên liệu sinh học và Lĩnh vực kinh doanh khác (Rượu và Nước giải khát).

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Khai thác khoáng sản	Sản xuất nhiên liệu sinh học	Khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.812.732.421	1.382.732.900	211.917.923	13.407.383.244
Doanh thu	11.812.732.421	1.382.732.900	211.917.923	13.407.383.244
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(7.803.360.860)	161.420.301	(170.985.652)	(7.812.926.211)
Trừ: Chi phí không phân bổ				4.103.193.954
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(11.916.120.165)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)				103.908.666
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(742.003.581)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD				1.345.494.955
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(11.208.720.125)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận trong năm				(11.208.720.125)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

	Khai thác khoáng sản	Sản xuất nhiên liệu sinh học	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	43.127.681.444	6.359.061.885	6.090.055.574	55.576.798.903
Xây dựng cơ bản dở dang	24.633.360.495	43.813.660	2.086.296.464	26.763.470.619
Các khoản phải thu	10.504.458.114	185.905.713	1.774.987.280	12.465.351.107
Hàng tồn kho	9.343.496.492	559.945.623	7.758.431.801	17.661.873.916
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	16.480.503.715
Tổng tài sản				128.947.998.260
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	44.221.238.074	1.734.805.091	344.441.781	46.300.484.946
Phải trả tiền vay	6.412.101.572	2.000.000.000	-	8.412.101.572
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	921.451.827
Tổng nợ phải trả				55.634.038.345

6.3 Báo cáo bộ phận

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2013

Đơn vị tính: VND

	Khai thác khoáng sản	Sản xuất nhiên liệu sinh học	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	50.868.255.296	153.442.536	-	51.021.697.832
Xây dựng cơ bản dở dang	25.420.615.320	4.835.499.743	-	30.256.115.063
Các khoản phải thu	20.265.131.469	193.683.900	432.386.749	20.891.202.118
Hàng tồn kho	25.658.269.548	345.471.059	515.248.967	26.518.989.574
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	12.480.904.287
Tổng tài sản				141.168.908.874
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	48.766.938.321	798.236.887	668.769.311	50.233.944.519
Phải trả tiền vay	10.554.280.746	2.000.000.000	-	12.554.280.746
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	1.480.411.529
Tổng nợ phải trả				64.268.636.794

6.4 Công cụ tài chính

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	4.597.150.903	758.752.635
Phải thu khách hàng	8.248.797.693	16.390.072.679
Phải thu khác	2.359.000.010	2.677.716.828
Đầu tư tài chính khác	4.850.835.820	4.850.835.820
Tổng	20.055.784.426	24.677.377.962
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ	8.412.101.572	12.554.280.746
Phải trả người bán	7.672.599.545	7.804.266.561
Phải trả khác	15.044.543.319	16.613.636.432
Chi phí phải trả	96.589.860	302.695.021
Tổng	31.225.834.296	37.274.878.760

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN/HN

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	22.699.142.864	18.000.000	22.717.142.864
Chi phí phải trả	87.829.860	8.760.000	96.589.860
Các khoản vay	8.412.101.572	-	8.412.101.572
Cộng	31.199.074.296	26.760.000	31.225.834.296
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	24.399.902.993	18.000.000	24.417.902.993
Chi phí phải trả	293.935.021	8.760.000	302.695.021
Các khoản vay	12.554.280.746	-	12.554.280.746
Cộng	37.248.118.760	26.760.000	37.274.878.760

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.597.150.903	-	4.597.150.903
Các khoản đầu tư khác	-	4.850.835.820	4.850.835.820
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.607.797.703	-	10.607.797.703
Cộng	15.204.948.606	4.850.835.820	20.055.784.426
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	758.752.635	-	758.752.635
Các khoản đầu tư khác	-	4.850.835.820	4.850.835.820
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.067.789.507	-	19.067.789.507
Cộng	19.826.542.142	4.850.835.820	24.677.377.962

6.5 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được soát xét và kiểm toán.

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 08 năm 2013

Người lập



Nông Thanh Tùng

Kí Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ